TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 845/2026/DS-PT
Ngày: 24 - 6 - 2026
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Lành

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Hồng Mai

Bà Dương Thuý Hằng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhẫn *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, *Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 381/2026/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2026/DS-ST ngày 04/3/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 421/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Thanh T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số E, đường Đ, khu phố N, phường N, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Khúc Tân N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp E, xã T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1977

2. Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1977

Cùng ngụ địa chỉ: Căn B, khu phố T, đường T, khu phố F, phường T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Đặng Thị Kim K, sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Tổ A Đ, phường B, tỉnh Khánh Hòa.

Địa chỉ liên hệ: Số A đường C, Phường C, TP Hồ Chí Minh.(có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, ông Đ: Ông Phan Anh T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: số F, khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh.(vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị Thu Nguyệt T2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Khúc Tân N, sinh năm 1994. Địa chỉ: ấp E, xã T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo yêu cầu của Nguyên đơn tại đơn khởi kiện, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết trình bày như sau:*

Do có mối quan hệ quen biết thân thiết nên ông Lê Thanh T có cho ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Đối với khoản vay 5 tỷ đồng.

Ngày 05-3-2025: Vợ ông T là bà Trần Thị Thu Nguyệt T2 chuyển khoản cho bà Phạm Thị Kim A (vợ ông Đ) với số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 10-3-2025: ông T giao tiền mặt 3.000.000.000 đồng cho ông Đ và bà Kim A tại nhà ông Đ, hai bên có lập giấy mượn tiền.

Ngày 11-3-2025: ông T giao tiền mặt 1.000.000.000 đồng cho ông Đ và bà Kim A tại nhà ông Đ, các bên chốt lại ghi giấy nợ ngày 10-3-2025 tổng số tiền 4.000.000.000 đồng.

Ngày 14-3-2025, ông Đ và bà Kim A vay 7.500.000.000 đồng (đã bao gồm 500.000.000 đồng ngày 05-3-2025), ông T giao tiền mặt (7.000.000.000 đồng) tại nhà ông Đ, hai bên lập giấy giao nhận tiền.

Tổng cộng tiền gốc ông T cho vay ông Đ, bà Kim A là 11.500.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng. Ông T trình bày: Ông Đ, bà Kim A đã trả 787.500.000 đồng tiền lãi của khoản vay 7.500.000.000 đồng vào ngày 14-3-2025. Đã trả 420.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay 4.000.000.000 vào ngày 10-3-2025.

Đến ngày 13-6-2025, ông Đ và bà Kim A tất toán khoản nợ ngày 10-3-2025 là 4.000.000.000 đồng và trả thêm 2.500.000.000 đồng của khoản vay 7.500.000.000 đồng. Lúc này, nợ gốc các bên thống nhất còn 5.000.000.000 đồng. Hết thời hạn của khoản vay.

Ngày 14-6-2025, hai bên chốt lại, ông Đ bà Kim A còn nợ 5.000.000.000 đồng, hai bên gia hạn khoản vay 03 tháng, lãi suất như cũ là 3,5%/tháng; ông Đ trả cho ông T tiền lãi của 03 tháng là 525.000.000 đồng. Từ đó đến nay, ông Đ không trả gốc, lãi lần nào nữa của khoản vay này.

Đối với khoản vay 10.000.000.000 đồng:

Ngày 24-6-2025, ông T cho ông Đ bà Kim A vay số tiền 10.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng, thời hạn vay 01 tháng. Ông Đ bà Kim A nhận tiền mặt tại nhà, vào phòng riêng đếm tiền, ông Đ nói sẽ viết biên nhận tiền và chụp hình gửi zalo sau nên ông T tin tưởng không lấy biên nhận. Ông Đ trả tiền lãi vào ngày 24-6-2025, số tiền 350.000.000 đồng.

Hết thời hạn khoản vay (ngày 24-7-2025), ông Đ chưa trả gốc mà đến ngày 01-8-2025 tiếp tục trả lãi 01 tháng (kỳ ngày 24-7-2025 đến 24-8-2025) là 350.000.000 đồng (tiền mặt).

- Đến ngày 03-9-2025, ông Đ tiếp tục trả lãi 01 tháng (kỳ ngày 24-8-2025 đến 24-9-2025) là 350.000.000 đồng.

Do đã hết thời hạn khoản vay nhưng ông Đ và bà Kim A chỉ đóng lãi, ông T yêu cầu trả tiền gốc, tất toán toàn bộ khoản vay thì đến ngày 25-9-2025, ông Đ trả cho ông T được 500.000.000 đồng tiền gốc (chuyển khoản). Tổng số nợ gốc còn lại là 9.500.000.000 đồng. Ông Đ xin ông T giảm lãi suất còn 3%, và hẹn đến 14-12-2025 sẽ trả tất cả gốc và lãi là 15.710.000.000 đồng (gốc là 14.500.000.000 đồng và lãi là 1.210.000.000 đồng). Ông T đồng ý và yêu cầu ông Đ, bà Kim A ghi giấy chốt nợ, ông Đ bà Kim A đồng ý, lập giấy chốt nợ nhưng không chịu ký tên nên ông T khởi kiện. Toàn bộ quá trình vay mượn của ông T và ông Đ, bà Kim A đều được kế toán của ông Đ là bà S lập bảng và gửi file exel cho ông T theo sự chỉ đạo của ông Đ.

Tại phiên toà, ông T thừa nhận số tiền 6.500.000.000 đồng ông Đ chuyển khoản cho bà T2 (vợ ông Đ) là tiền gốc tất toán khoản nợ ngày 10-3-2025 là 4.000.000.000 đồng và trả thêm 2.500.000.000 đồng của khoản vay 7.500.000.000 đồng.

Tại phiên toà hôm nay, ông Lê Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Đối với khoản vay 5.000.000.000 đồng:

Buộc ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền gốc là 4.060.875.000 đồng (Bốn tỷ, không trăm sáu mươi triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng (sau khi số tiền yêu cầu là 5.000.000.000 đồng

khấu trừ tiền lãi vượt quy định pháp luật) và yêu cầu tính tiền lãi trên nợ gốc quá hạn với mức lãi suất 30%/năm kể từ ngày 14-9-2025 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 04-3-2026) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Đối với khoản vay 10.000.000.000 đồng:

Buộc ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền gốc là 8.950.000.000 (Tám tỷ, chín trăm năm mươi triệu) đồng và yêu cầu tính tiền lãi trên nợ gốc quá hạn với mức lãi suất 30%/năm kể từ ngày 25-9-2025 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 04-3-2026) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

** Bị đơn, Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn trình bày:*

Vợ chồng ông Đ, bà A và ông T quen biết nhau do là anh em chơi chung. Vợ chồng ông Đ trước đây có mượn tiền của ông T để làm ăn, lãi suất 3.5%/tháng. Ông T trình bày trong đơn khởi kiện lãi suất cho vay giữa hai bên là 3%/tháng; tuy nhiên, nội dung này không đúng với thực tế. Trong toàn bộ quá trình vay mượn, ông Đ đã thực tế thanh toán lãi suất 3,5%/tháng, thể hiện qua các giao dịch chuyển khoản ngân hàng và trả bằng tiền mặt. Mức lãi suất 3,5%/tháng là mức lãi suất được áp dụng xuyên suốt và ông Đ đã nhiều lần thanh toán theo đúng mức lãi này. Do đó, việc nguyên đơn kê khai lãi suất 3%/tháng trong đơn khởi kiện là không đúng sự thật, không phù hợp với diễn biến giao dịch giữa hai bên. Ông T yêu cầu ông Đ bà A thanh toán 14,5 tỷ đồng tiền gốc, tuy nhiên số liệu này không chính xác và không phản ánh đúng thực tế. Ông Đ đã nhiều lần thanh toán tiền gốc và lãi bằng hình thức trực tiếp và chuyển khoản cho ông T. Các đợt ông T cho mượn và vợ chồng ông Đ đã trả như sau:

1. Đối với giấy mượn tiền 7,5 tỷ:

Ngày 05-3-2025 ông T chuyển khoản cho ông Đ mượn số tiền: 500.000.000 đồng.

Ngày 14-3-2025 ông T cho ông Đồng M tại nhà B1 (tiền mặt): 7.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Thực tế đưa tiền mặt: 6.212.500.000 đồng;

+ Trừ trước 03 tháng tiền lãi (từ 14-3/2025 đến 14-6/2025) vào tiền cho mượn với số tiền là: 787.500.000 đồng (lãi suất 3,5%/tháng tính trên số tiền gốc 7.500.000.000 đồng).

* Tổng cộng: ông Đ ghi giấy mượn tiền ông T với số tiền gốc là: 7.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ, năm trăm triệu đồng).

Ngày 13-6-2025 ông Đ chuyển trả tiền gốc cho ông T vào TK 44303157 - A2 - Trần Thị Thu Nguyệt T2 với số tiền: 6.500.000.000 đồng.

Ngày 14-6-2025 ông Đ trả tiền mặt cho ông T với số tiền gốc là: 525.000.000 đồng.

* Số tiền gốc ông Đ còn nợ ông T của giấy mượn 7.500.000.000 tỷ là: 475.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

2. Đối với giấy mượn tiền 10 tỷ:

Ngày 24-6-2025 ông T cho ông Đ mượn tiền tại nhà B1 (tiền mặt) với số tiền là: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

Trong đó:

+ Thực tế đưa tiền mặt: 9.650.000.000 đồng;

+ Trừ trước 01 tháng tiền lãi (từ 24-6-2025 đến 24-7-2025) vào tiền cho mượn với số tiền là: 350.000.000 đồng (lãi suất 3,5%/tháng tính trên số tiền gốc 10.000.000.000 đồng)

Ông Đ ghi giấy mượn tiền ông T với số tiền gốc là: 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng).

Ngày 01-8-2025 ông Đ có trả ông T 01 tháng tiền lãi từ ngày 24-7-2025 đến ngày 24-8-2025 (ông T lấy tiền mặt tại nhà B1): 350.000.000 đồng.

Ngày 03-9-2025 ông Đ có trả ông T 01 tháng tiền lãi từ ngày 24-8-2025 đến ngày 24-9-2025 (ông T lấy tiền mặt tại nhà B1): 350.000.000 đồng.

Ngày 25-9-2025 ông Đ có chuyển trả tiền gốc cho ông T vào TK 05000427 4471 - S1 - Lê Thanh T với số tiền là: 500.000.000 đồng.

* Số tiền gốc ông Đ còn nợ ông T của giấy mượn 10 tỷ là: 9.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ, năm trăm triệu đồng).

* Tổng cộng:

Ông T cho ông Đồng M (tiền gốc) : 17.500.000.000 đồng

Ông Đ đã trả ông T - tiền gốc : 7.525.000.000 đồng

Ông Đ đã trả ông T - tiền lãi : 1.837.500.000 đồng

Tiền gốc ông Đ còn nợ ông T: 9.975.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

+ Đối với phần nợ 5.000.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý trả nợ và lãi suất theo yêu cầu Nguyên đơn do khoản nợ này Bị đơn đã thanh toán chỉ còn nợ 475.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả nợ 475.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm.

+ Đối với phần nợ 9.500.000.000 đồng, bị đơn đồng ý trả nợ và tính lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 trình bày:

Bà T2 là vợ của ông Lê Thanh T. Toàn bộ quá trình giao dịch tiền giữa ông T và ông Đ bà Kim A, bà T2 đều biết và có tham gia. Nay ý kiến bà T2 đồng ý theo ý kiến ông T.

Tại Bản án sơ thẩm 93/2026/DS-ST ngày 04/3/2026 Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh T đối với ông Nguyễn Thành Đ, bà Phạm Thị Kim A về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc ông Nguyễn Thành Đ, bà Phạm Thị Kim A có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T số tiền nợ là gốc là 13.010.875.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 1.755.981.258 đồng, tổng cộng là 14.766.856.258 (Mười bốn tỷ, bảy trăm sáu sáu triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi tám) đồng.

"Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 30%/năm".

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Thành Đ, bà Phạm Thị Kim A phải chịu số tiền 122.766.856 (Một trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm năm mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.250.000 (Sáu mươi mốt triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011385 ngày 10-11-2025 cho ông Lê Thanh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 28/2026/QĐ-SCBSBA ngày 24/3/2026 của Toà án nhân dân khu vực 10, sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 93/2026/DS-ST ngày 04/3/2026.

Ngày 18/3/2026 ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A kháng cáo theo hướng yêu cầu cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện của bị đơn yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, đồng ý trả số tiền 9.975.500.000 đồng; không đồng ý trả khoản

vay 4 tỷ đồng với lý do ông T yêu cầu ông Đ và bà Kim A viết giấy nhận nợ nhưng không giao tiền. Thực tế, số tiền 4 tỷ đồng ông Đ chưa nhận nên không đồng ý trả.

Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại mức lãi suất áp dụng 20%/năm là không phù hợp, đề nghị áp dụng mức lãi 10% do các bên có tranh chấp về lãi suất.

Do các bên không thoả thuận về lãi quá hạn nên cấp sơ thẩm áp dụng lãi quá hạn là không phù hợp. Yêu cầu cấp phúc thẩm không tính lãi quá hạn đối với số tiền còn nợ.

Bị đơn cung cấp đoạn tin nhắn được cho là của ông T gửi cho ông Đ vào ngày 10/3/2025 hẹn ông Đ giao tiền nhưng thực tế không giao. Đoạn tin nhắn ngày 22/10/2025 chứng minh ông T cũng xác nhận chỉ có 2 khoản vay 7,5 tỷ và 10 tỷ. Ngoài ra bị đơn còn cung cấp lời khai của người làm chứng Đồng Thị Hồng S, bà S xác định lập bảng exel công nợ giữa ông T và ông Đ theo yêu cầu của ông T.

Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết phúc thẩm vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thành Đ. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến Tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A nộp trong thời hạn luật định, về hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thành Đ, bà Đặng Thị Kim K có mặt. Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ và bà Kim A, ông Phan Anh T1 vắng mặt. Do ông T1 vắng mặt nên yêu cầu kháng cáo của bà Kim A không được xem xét. Đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim A theo Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim A là có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Thành Đ Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Đối với số tiền nợ gốc ông Đ, bà Kim A vay của ông T:

Ông T khởi kiện yêu cầu ông Đ bà Kim A trả số tiền gốc 14.500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Biên nhận tiền vay liên quan đến yêu cầu trả nợ trên, cụ thể:

Biên nhận ngày 10-3-2025 số tiền 4.000.000.000 đồng.

Biên nhận ngày 14/3/2025 số tiền 7.500.000.000 đồng.

Biên nhận ngày 24/6/2025 số tiền 10 tỷ đồng.

Tổng các khoản là 21.500.000.000 đồng.

Trong quá trình vay mượn, các bên thừa nhận, ông Đ, bà Kim A đã chuyển trả cho ông T hai lần tổng cộng 7.000.000.000 đồng tiền gốc.

Nguyên đơn, ông T xác định, bị đơn còn nợ số tiền gốc là 14.500.000.000 đồng.

Ông Đ và bà Kim A không thừa nhận có nhận số tiền 4.000.000.000 đồng. Ông Đ và bà Kim A thừa nhận có viết biên nhận nhận 4 tỷ đồng gửi qua zalo cho ông T nhưng sau khi gửi Biên nhận số tiền 4 tỷ cho ông T thì ông T không giao tiền cho ông Đ và bà Kim A.

Các bên thống nhất đối với khoản vay 7.500.000.000 đồng và 10.000.000.000 đồng. Khoản vay 4.000.000.000 đồng không thống nhất.

Do khoản vay 4.000.000.000 đồng các bên không thống nhất nên Hội đồng xét xử tiến hành đánh giá chứng cứ: Chứng cứ đối với khoản vay này được thể hiện bằng Giấy mượn tiền ngày 10-3-2025 do ông T cung cấp bằng ảnh chụp tin nhắn Zalo, đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T và ông Đ, trong đó có đoạn ông Đ thừa nhận còn nợ ông T 14,5 tỷ đồng; bảng exel do bà S, kế toán của ông Đồng L và gửi cho ông T thể hiện dòng tiền vay, trả giữa ông T và ông Đ. Các chứng cứ được lập thành vi bằng. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện của ông Đ và bà Kim A là bà K không thừa nhận vi bằng nhưng thừa nhận ông Đ, bà Kim A có viết giấy nợ 4.000.000.000 đồng và chụp hình gửi qua tin nhắn zalo cho ông T.

Bà K cung cấp đoạn tin nhắn có nội dung *"Chiều nay anh gặp em ở đâu giao tiền"* nhắn lúc 7h19 ngày 10/3/2025. Bà K cho rằng, ông T nhắn nội dung trên cho ông Đ nhưng thực tế ông T không đến giao tiền. Nhận thấy, đoạn tin nhắn bà K cung cấp, do ông T không có mặt tại phiên toà nên không có sự xác nhận của ông T. Đoạn tin nhắn được cho là gửi vào ngày 10/3/2025 nhưng đến 11/3/2025 ông Đ mới gửi tin nhắn chụp Biên nhận số tiền 4.000.000.000 đồng cho ông T. Mặt khác, tin nhắn cũng không thể hiện rõ nội dung hẹn giao tiền gì. Như vậy, việc ông Đ viết biên nhận vay tiền trong khi chưa nhận tiền là không có căn cứ. Bà K cho rằng ông T không giao tiền 4.000.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Đoạn tin nhắn vào ngày 22/10/2025 ông T nhắn cho ông Đ, được bà K cung cấp tại phiên toà phúc thẩm có nội dung: *" Cuối cùng em có chốt được công nợ mà S kế toán đã thống kê mấy hôm nay không hay là vẫn giữ nguyên công nợ cũ gồm 2 món 7 ty5 và 10ty, tổng cộng 17ty5 theo giấy."* Bà K cho rằng đoạn tin nhắn này thể hiện ông T xác nhận với ông Đ chỉ có 2 món nợ 7 tỷ 5 và 10 tỷ là không đúng với nội dung tin nhắn. Đoạn tin nhắn này thể hiện việc ông T hỏi ông Đ có chốt công

nợ theo thống kê của bà S kế toán hay không, không phải ông T thống nhất 17,5 tỷ như bà K trình bày.

Ngoài ra, bà K còn căn cứ vào lời khai của người làm chứng Đồng Thị Hồng S để xác định việc bà S lập bảng công nợ giữa ông T và ông Đ, sau đó gửi cho ông T là ý kiến của một bên ông T. Ông Đ, bà Kim A không biết việc này. Nhận thấy bà S là kế toán của ông Đ, không phải kế toán của ông T nên việc bà S lập bảng công nợ theo ý kiến riêng của ông T là không có cơ sở. Ông T, ông Đ và bà S không có mặt tại phiên toà để làm rõ lời khai của bà S. Mặt khác, bảng tính công nợ do bà S lập chỉ là chứng cứ bổ sung cho giấy biên nhận nợ ngày 11/3/2025 ông Đ gửi cho ông T, không phải chứng cứ duy nhất chứng minh việc ông T có cho ông Đ vay 4.000.000.000 đồng. Mặc dù, bà K không thừa nhận bảng công nợ bà S gửi cho ông T nhưng bảng tính công nợ này phù hợp với biên nhận nợ 4 tỷ đồng do ông Đ viết, phù hợp với nội dung ghi âm cuộc nói chuyện giữa ông T và ông Đ.

Bị đơn cung cấp các chứng cứ để chứng minh cho việc không vay số tiền 4.000.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền gốc đã trả

Các bên thống nhất, ngày 13-6-2025, ông Đ và bà Mai A1 chuyển khoản 6.500.000.000 đồng vào số tài khoản 44303157, ngân hàng Á (A2) của bà T2. Ngày 25-9-2025, ông Đ bà Kim A trả tiếp 500.000.000 đồng tiền gốc.

Nguyên đơn, bị đơn không thống nhất được số tiền 7 tỷ trả nợ gốc nói trên là trả cho khoản vay nào.

Xét thấy, do bị đơn không thừa nhận giấy vay 4.000.000.000 đồng nên không thừa nhận việc trả nợ gốc cho khoản vay 4.000.000.000 đồng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, có căn cứ chứng minh ông Đ vay của ông T khoản 4.000.000.000 đồng ngày 10/3/2025 nên lời trình bày của ông T cho rằng khoản 6.500.000.000 đồng trả tất toán cho khoản 4.000.000.000 đồng và trả thêm 2.500.000.000 đồng cho khoản vay 7.500.000.000 là có cơ sở chấp nhận.

Ngày 25-9-2025, ông Đ bà Kim A trả 500.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền này được tính vào khoản nợ 10.000.000.000 đồng.

[2.3] Như vậy, tính đến khi khởi kiện, khoản vay 4.000.000.000 đồng đã trả xong; khoản vay 7.500.000.000 đồng còn nợ lại 5.000.000.000 đồng. Khoản vay 10.000.000.000 đồng còn nợ lại 9.500.000.000 đồng. Tổng cộng là 14.500.000.000 đồng. Ông T khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà Kim A trả 14.500.000.000 đồng tiền nợ gốc là phù hợp với các chứng cứ ông T cung cấp.

[3] Về số tiền lãi và lãi suất

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất lãi suất thoả thuận của tất cả các khoản vay đều là 3,5%/tháng.

Khoản vay ngày 14-3-2025 số tiền gốc là 7.500.000.000 đồng. Ông Đ đã trả tiền lãi 03 tháng là 787.500.000 đồng. Tính theo quy định pháp luật với mức 20%/năm, số tiền lãi ông Đ phải trả là 375.000.000 đồng. Ông Đ bà Kim A đã trả vượt 412.500.000 đồng.

Khoản vay ngày 10-3-2025 số tiền gốc 4.000.000.000 đồng. Ông Đ đã trả tiền lãi 03 tháng là 420.000.000 đồng. Tính theo quy định pháp luật với mức 20%/năm, số tiền lãi ông Đ phải trả là 200.000.000 đồng. Như vậy ông Đ bà Kim A đã trả vượt 220.000.000 đồng.

Ngày 14-6-2025, sau khi trả số tiền 2.500.000.000 đồng cho khoản vay 7.500.000.000 đồng, số nợ của khoản này còn 5.000.000.000 đồng. Ông Đ trả tiếp 03 tháng tiền lãi là 525.000.000 đồng. Tính theo quy định pháp luật với mức 20%/năm, số tiền lãi ông Đ phải trả là 218.375.000 đồng, vượt 306.625.000 đồng.

Đối với khoản nợ 10.000.000.000 đồng:

Ông Đ đã trả 03 tháng tiền lãi là 1.050.000.000 đồng. Tính theo quy định pháp luật với mức 20%/năm, số tiền lãi ông Đ phải trả là 500.000.000 đồng. Ông Đ, bà Kim A đã trả vượt 550.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà ông Đ, bà Kim A trả cho ông T cao hơn quy định của pháp luật là: 412.500.000 + 220.000.000 + 306.625.000 + 550.000.000 = 1.489.125.000 đồng. Khấu trừ số tiền này vào tiền nợ gốc. Ông Đ, bà Kim A còn phải trả cho ông T 14.500.000.000 -1.489.125.000 = 13.010.875.000 đồng.

Xét thấy, các bên thống nhất lãi suất 3,5%/tháng. Như vậy, không có tranh chấp về lãi suất. Lãi suất do các bên thoả thuận cao hơn quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm tính lại theo quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật Dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo, yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10% đối với các khoản vay là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[4] Về lãi quá hạn: Đối với lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, xác định thời điểm tính lãi quá hạn kể từ khi kết thúc thời hạn hợp đồng vay và lãi suất là 150% mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng (lấy phần có giá trị theo quy định của pháp luật là 20%/năm do các bên không có tranh chấp về lãi suất) tức 30%/năm theo điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, cụ thể:

Đối với nợ gốc 4.060.875.000 đồng, thời gian từ ngày 14-9-2025 đến 04-3-2026 là 05 tháng 19 ngày, số tiền lãi quá hạn là:

4.060.875.000 đồng x 30%/năm x 05 tháng 19 ngày = 571.025.779 đồng

Đối với nợ gốc 8.950.000.000 đồng, thời gian từ 24-9-2025 đến 04-3-2026 là 05 tháng 09 ngày, số tiền lãi quá hạn là:

8.950.000.000 đồng x 30%/năm x 05 tháng 09 ngày = 1.184.955.479 đồng.

Tổng cộng tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.755.981.258 đồng

Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 04-3-2026, ông Đ bà Kim A còn phải trả cho ông T số tiền gốc là 13.010.875.000 đồng và tiền lãi quá hạn là 1.755.981.258 đồng, tổng cộng là 14.766.856.258 đồng.

Mặc dù các bên không thoả thuận về lãi quá hạn nhưng thực tế ông Đ, bà Kim A không trả nợ đúng hạn nên cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị

quyết 01/2019/NQ-HĐTP để tính lãi quá hạn như trên là phù hợp quy định của pháp luật.

Bị đơn kháng cáo nội dung về lãi quá hạn không được chấp nhận.

[5] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng bản chất vụ án, áp dụng đúng pháp luật. Ông Nguyễn Thành Đ kháng cáo nhưng không chứng minh được yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm dân sự:

Do kháng cáo của ông Nguyễn Thành Đ không được chấp nhận; Đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim A nên ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do cấp sơ thẩm chỉ buộc ông Đ và bà Kim A nộp tạm ứng 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (trong một biên lai thu tiền) nên ông Đ, bà Kim A còn phải nộp thêm 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308, 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ giải quyết phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Kim A.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành Đ.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2026/DS-ST ngày 04-3-2026 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 28/2026/QĐ-SCBSBA ngày 24/3/2026 của Toà án nhân dân khu vực 10, sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 93/2026/DS-ST ngày 04/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thành Đ và bà Phạm Thị Kim A, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí ông Đ, bà Kim A đã nộp theo biên lai thu số 0005800, ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Ông Đ, bà Kim A còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 10 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐ, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thuý Lành